TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:26/2018/DS-ST
Ngày: 07-03-2018
V/v "*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến.

2. Ông Nguyễn Văn Lớn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương– Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 03 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 575/2017/TLST-DS ngày 28/11/2017 về việc "*yêu cầu không công nhận vợ chồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐST - DS ngày 21 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị Bích T, sinh năm 1996;
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt).
- *Bị đơn:* Anh Lâm Nguyên T1, sinh năm 1995;
Địa chỉ: ấp D, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Võ Thị Bích T trình bày:

Chị Võ Thị Bích T và anh Lâm Nguyên T1 tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2013 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 sống hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do đôi bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T1 có quan hệ với người phụ nữ khác, thiếu thủy chung với chị T. Mâu thuẫn nói trên của đôi bên ngày càng gay gắt nên chị T anh T1 không sống chung từ năm 2016 cho đến nay. Nay nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh T1 không còn khả năng hàn gắn nên chị T yêu cầu tòa án không công nhận chị T và anh T1 là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống giữa chị T và anh T1 có 01 con chung tên Võ Tấn P, sinh ngày 13/02/2014. Từ khi ly thân anh T1, cháu P sống cùng chị T, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con khi Tòa không công nhận chị T và anh T1 là vợ chồng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 13/02/2018, anh Lâm Nguyên T1 trình bày:

Anh T1 thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên mâu thuẫn giữa anh và chị T là do tính tình đôi bên không hợp nhau, có nhiều sự bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, chị T thiếu tin tưởng ở anh T1, ghen tuông vô căn cứ vì vậy dẫn tới việc chị T và anh T1 thường xuyên cự cãi và đôi bên đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Anh T1 cũng xác định thời gian ly thân đã lâu, không còn khả năng hàn gắn nên anh T1 đồng ý yêu cầu tòa án không công nhận chị T và anh T1 là vợ chồng; Về con chung: tên Võ Tấn P, sinh ngày 13/02/2014. Anh T1 đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu P và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con khi Tòa không công nhận chị T và anh T1 là vợ chồng theo yêu cầu của chị T; Về tài sản chung, nợ chung: không có. Đồng thời anh T1 yêu cầu Tòa giải quyết vắng mặt anh.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt; Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 8,9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Con chung: đề nghị giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt vấn đề xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục: Anh Lâm Nguyên T1 vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống, giữa hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn và không sống chung từ năm 2016 đến nay. Tại tòa chị T và anh T1 đều thừa nhận cuộc sống hôn nhân của đôi bên không còn khả năng hàn gắn để có thể chung sống hạnh phúc đồng thời anh T1 cũng đồng ý với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu Tòa không công nhận anh T1 và chị T là vợ chồng. Xét yêu cầu của chị T, cũng như ý kiến của anh T1 là phù hợp với các Điều 8,9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình - Đủ cơ sở Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh T1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, Tuyền và anh T1 có 01 con chung tên Võ Tấn P, sinh ngày 13/02/2014. Từ khi ly thân, cháu P sống cùng chị T, chị T có yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu P và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con, anh T1 cũng đồng ý để chị T tiếp tục nuôi cháu P. Xét ý kiến của chị T, anh T1 về việc giao cháu Võ Tấn P, sinh ngày 13/02/2014 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu P đến khi trưởng thành và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị Bích T phải nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 8,9,14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận chị Võ Thị Bích T và anh Lâm Nguyên T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Võ Thị Bích T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Võ Tấn P, sinh ngày 13/02/2014 cho đến khi cháu P tròn 18 tuổi. Ghi nhận việc chị T tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Anh T1 có quyền đến thăm nom con chung. Vì lợi ích của con chung, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0014402 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện C;
-Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ.